

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 53



✓

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao

Phường Xuân Tảo Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.



(Handwritten signature)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vũ Đức Mạnh
Tổng Giám đốc




Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 0206 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		7.835.969.898.738	8.346.416.002.003
I.	Tài sản tài chính	110		7.831.569.987.182	8.336.785.005.686
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	271.758.183.822	424.853.166.811
1.1.	Tiền	111.1		271.758.183.822	424.853.166.811
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6	2.088.615.100.381	2.037.923.045.990
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6	1.656.731.750.000	1.782.531.750.000
4.	Các khoản cho vay	114	6	2.805.281.449.126	2.776.802.650.289
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6	724.463.713.572	768.078.947.369
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7.	Các khoản phải thu	117	7	295.442.208.961	560.287.434.652
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		207.450.000.000	367.300.000.000
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		87.992.208.961	192.987.434.652
7.2.1.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		87.992.208.961	192.987.434.652
8.	Trả trước cho người bán	118		1.648.896.276	1.695.463.425
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	4.149.335.269	3.202.770.486
10.	Các khoản phải thu khác	122		1.621.075.791	2.484.902.680
11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(13.331.357.878)	(16.264.757.878)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		4.399.911.556	9.630.996.317
1.	Tạm ứng	131		35.387.776	-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		125.837.910	8.657.910
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	3.089.622.346	8.471.949.785
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		98.915.034	48.915.034
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.045.456.259	1.096.737.290
6.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	16	4.692.231	4.736.298
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		103.478.873.243	110.636.560.086
I.	Tài sản cố định	220		62.284.994.713	66.627.440.990
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.439.392.084	33.102.981.815
	- Nguyên giá	222		88.837.855.604	88.473.954.481
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(59.398.463.520)	(55.370.972.666)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	32.845.602.629	33.524.459.175
	- Nguyên giá	228		75.492.917.896	75.492.917.896
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(42.647.315.267)	(41.968.458.721)
II.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		90.000.000	-
III.	Tài sản dài hạn khác	250		41.103.878.530	44.009.119.096
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.075.320.000	299.160.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	9	9.918.139.046	13.391.223.549
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	218.450.464
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	12	10.110.419.484	10.100.285.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		7.939.448.771.981	8.457.052.562.089

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		5.789.193.924.055	6.419.118.005.133
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.760.144.563.819	6.393.046.412.863
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	5.440.017.722.153	6.255.475.813.301
1.1.	Vay ngắn hạn	312		5.440.017.722.153	6.255.475.813.301
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	10.953.435.301	39.353.535.487
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	224.697.678.518	19.555.997.915
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		588.661.520	1.047.494.397
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	22.421.257.821	27.017.382.910
6.	Phải trả người lao động	323		24.986.702.147	27.171.364.611
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		54.968.503	-
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	21.258.893.054	16.696.202.110
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		443.334.561	105.528.632
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.411.656.419	2.580.274.905
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		13.310.253.822	4.042.818.595
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		29.049.360.236	26.071.592.270
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		729.768.125	457.727.519
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	28.319.592.111	25.613.864.751
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.150.254.847.926	2.037.934.556.956
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	2.150.254.847.926	2.037.934.556.956
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.494.812.190.553	1.493.274.874.053
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		7.429.080.553	6.150.512.734
1.3.	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	(258.748.681)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		8.200.800.000	-
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7.000.641.200	4.264.647.988
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		640.241.216.173	540.395.034.915
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	19	553.374.046.611	457.023.776.649
4.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		86.867.169.562	83.371.258.266
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)		440		7.939.448.771.981	8.457.052.562.089

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	1.487.383.110.000	1.487.013.490.000
2. Cổ phiếu quỹ	007	18	-	369.620.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	20.1	1.147.355.890.000	826.245.680.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	20.2	1.460.000	1.460.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.3	208.143.000.000	-
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	20.4	476.926.440.000	1.757.112.660.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20.5	24.975.420.995.500	23.308.034.465.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12.465.132.535.500	12.233.699.445.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		681.098.030.000	1.781.600.700.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.676.614.040.000	3.814.447.330.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		8.005.116.510.000	5.375.945.680.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		147.459.880.000	102.341.310.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.6	54.787.000.000	90.941.390.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		54.787.000.000	90.941.390.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.7	221.501.630.000	104.186.550.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	20.8	3.339.960.000	12.430.890.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.9	306.503.360.000	18.012.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		minh		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		980.563.831.401	984.421.851.584
6.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.10	540.917.470.699	792.983.924.882
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	20.10	376.813.105.481	130.396.066.737
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	20.10	58.252.831.129	56.258.127.013
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		47.631.347.166	53.558.444.913
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		10.621.483.963	2.699.682.100
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	20.11	4.580.424.092	4.783.732.952
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.12	975.983.407.309	979.638.118.632
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	20.12	960.462.717.542	973.511.527.679
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	20.12	13.185.766.138	3.304.925.070
7.3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3	20.12	2.334.923.629	2.821.665.883
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	20.12	4.580.424.092	4.783.732.952


Lưu Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		286.416.443.055	313.397.855.895
a.	Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	21.1	54.883.960.010	193.524.726.980
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	21.2	219.898.255.398	101.840.487.802
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	21.3	11.634.227.647	18.032.641.113
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21.3	55.283.793.092	84.694.864.285
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	157.613.029.704	101.496.580.333
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	21.3	25.674.177.114	29.037.779.912
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		59.248.609.007	39.324.525.774
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		350.000.000	1.540.000.000
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.895.686.934	6.448.385.891
1.8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.323.181.817	1.646.772.727
1.9.	Thu nhập hoạt động khác	11		3.666.727.641	199.363.211
	Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	20		597.471.648.364	577.786.128.028
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		216.774.618.951	206.642.247.879
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	21.1	1.215.343.583	985.048.945
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	21.2	215.528.366.278	205.656.098.934
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		30.909.090	1.100.000
	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các				
2.2.	khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(2.940.000.000)	-
2.3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.287.655.117	3.765.815.049
2.4.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	40.380.890.442	31.528.314.464
2.5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23	9.239.109.081	6.929.898.531
2.6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		6.377.086.082	3.759.806.930
2.7.	Chi phí khác	32		6.600.000	(507.414.122)
	Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		276.125.959.673	252.118.668.731

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		558.393.220	1.717.381.727
3.2.	Doanh thu khác về đầu tư	44		842.675.616	1.208.728.644
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	24	1.401.068.836	2.926.110.371
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		108.112.076.790	152.574.793.336
4.2.	Chi phí tài chính khác	55		4.513.083.373	21.810.780.683
	Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60	25	112.625.160.163	174.385.574.019
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	61.627.016.964	46.494.896.712
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		148.494.580.400	107.713.098.937
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1.	Thu nhập khác	71		1.516.132.384	303.964.246
7.2.	Chi phí khác	72		389.052.458	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		1.127.079.926	303.964.246
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		149.621.660.326	108.017.063.183
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		145.251.771.206	211.832.674.315
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.369.889.120	(103.815.611.132)
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		29.389.749.856	20.765.243.450
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	28.515.772.032	41.528.365.677
9.2.	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	873.977.824	(20.763.122.227)
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		120.231.910.470	87.251.819.733
10.1.	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		120.231.910.470	87.251.819.733
XI.	LÃI/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	29	8.200.800.000	11.147.416.000
11.1.	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		10.251.000.000	13.934.270.000
11.2.	(Lỗ) toàn diện khác	304		(2.050.200.000)	(2.786.854.000)
	Tổng thu nhập toàn diện	400		128.432.710.470	98.399.235.733
XII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		120.231.910.470	87.251.819.733
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	28	809	587


Lưu Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	149.621.660.326	108.017.063.183
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(77.424.921.706)	(39.449.688.843)
- Khấu hao tài sản cố định	03	4.818.641.197	3.643.666.686
- Các khoản dự phòng	04	(2.933.400.000)	(507.414.122)
- Chi phí lãi vay	06	108.112.076.790	152.574.793.336
- Dự thu tiền lãi	08	(187.422.239.693)	(195.160.734.743)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	215.528.366.278	205.656.098.934
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	215.528.366.278	205.656.098.934
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(219.898.255.398)	(101.840.487.802)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(219.898.255.398)	(101.840.487.802)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	605.826.222.260	(1.562.109.619.755)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(46.322.165.271)	172.890.740.984
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	125.800.000.000	(542.375.000.000)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(28.478.798.837)	(655.549.170.280)
- Thay đổi tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	53.866.233.797	(477.178.877.369)
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	159.850.000.000	(53.077.515.000)
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	292.417.465.384	141.162.958.070
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(946.564.783)	(460.562.254)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	160.234.038	(588.404.574)
- Thay đổi các tài sản khác	40	55.748.287	21.536.158.577
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.155.975.568	3.946.396.866
- Thay đổi chi phí trả trước	42	8.825.936.042	2.069.522.125
- Thuế TNDN đã nộp	43	(35.084.284.512)	(6.909.741.758)
- Lãi vay đã trả	44	(104.705.361.414)	(149.306.559.970)
- Thay đổi phải trả cho người bán	45	217.246.279.784	(4.953.146.196)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	54.968.503	44.846.213
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2.023.712.489	(948.953.134)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(2.184.662.464)	(3.344.775.845)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(29.485.355.478)	60.253.191
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	224.000.000	170.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(8.647.138.873)	(9.297.789.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	673.653.071.760	(1.389.726.634.283)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(12.827.280.101)	(13.844.236.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(12.827.280.101)	(13.844.236.422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1.537.316.500	-
2. Tiền vay gốc	73	11.562.912.137.700	10.045.508.594.452
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(12.378.370.228.848)	(8.433.990.673.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(813.920.774.648)	1.611.517.920.987
IV. Thay đổi tiền thuần trong kỳ	90	(153.094.982.989)	207.947.050.282
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	424.853.166.811	158.346.973.110
- Tiền	101.1	424.853.166.811	126.346.973.110
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	32.000.000.000
VI. Tiền cuối kỳ	103	271.758.183.822	366.294.023.392
- Tiền	103.1	271.758.183.822	366.294.023.392

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	58.567.851.438.154	36.690.677.737.057
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(57.699.391.699.179)	(37.095.413.881.393)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(871.039.111.565)	777.097.267.334
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.075.338.733)	(4.083.879.284)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	654.091.630.337	4.042.713.156.588
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(654.294.939.197)	(4.039.002.554.021)
Thay đổi tiền thuần trong kỳ	20	(3.858.020.183)	371.987.846.281
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	984.421.851.584	368.333.518.597
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	984.421.851.584	368.333.518.597
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	792.983.924.882	260.257.162.049
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	130.396.066.737	98.122.105.223
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	56.258.127.013	4.421.614.075
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	4.783.732.952	5.532.637.250
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	980.563.831.401	740.321.364.878
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	980.563.831.401	740.321.364.878
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	540.917.470.699	274.884.178.551
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	376.813.105.481	332.214.870.360
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	58.252.831.129	123.979.076.150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.580.424.092	9.243.239.817

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.865.467.260.096	2.037.934.556.956	172.064.055.412	(99.745.562.662)	124.397.271.501	(20.277.780.531)	1.937.785.752.846	2.142.054.047.926
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.493.274.874.053	1.493.274.874.053	-	-	1.278.567.819	258.748.681	1.493.274.874.053	1.494.812.190.553
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000	-	-	-	-	1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.150.512.734	6.150.512.734	-	-	1.278.567.819	-	6.150.512.734	7.429.080.553
1.3. Cổ phiếu quỹ	18	(258.748.681)	(258.748.681)	-	-	-	258.748.681	(258.748.681)	-
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	2.504.901.214	4.264.647.988	1.759.746.774	-	2.735.993.212	-	4.264.647.988	7.000.641.200
3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	369.687.484.829	540.395.034.915	170.304.308.638	(99.745.562.662)	120.382.710.470	(20.536.529.212)	440.246.230.805	640.241.216.173
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	19	200.117.529.195	457.023.776.649	170.304.308.638	(16.693.073.757)	116.886.799.174	(20.536.529.212)	353.728.764.076	553.374.046.611
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		169.569.955.634	83.371.258.266	-	(83.052.488.905)	3.495.911.296	-	86.517.466.729	86.867.169.562
Tổng cộng		1.865.467.260.096	2.037.934.556.956	172.064.055.412	(99.745.562.662)	124.397.271.501	(20.277.780.531)	1.937.785.752.846	2.142.054.047.926

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. (Lỗ)/Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		(13.934.270.000)	-	18.128.950.000	(4.194.680.000)	16.002.000.000	(5.751.000.000)	-	10.251.000.000
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		2.786.854.000	-	838.936.000	(3.625.790.000)	138.000.000	(2.188.200.000)	-	(2.050.200.000)
Tổng cộng		(11.147.416.000)	-	18.967.886.000	(7.820.470.000)	16.140.000.000	(7.939.200.000)	-	8.200.800.000

at

Lưu Thị Tuyền
 Người lập

h

Nguyễn Thị Anh Thư
 Kế toán trưởng



Trần Phúc Vinh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 8 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nắm giữ 75,6% vốn.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) trụ sở chính; hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 233 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 245 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong hai nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ✓ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ✓ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ✓ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;

- ✓ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	81.407.502	136.442.376
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	271.583.196.460	424.625.304.574
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	93.579.860	91.419.861
	271.758.183.822	424.853.166.811

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	315.873.478	34.331.120.207.190
Cổ phiếu	97.921.491	1.966.755.486.200
Trái phiếu	209.148.481	27.263.889.388.483
Chứng khoán khác	8.803.506	5.100.475.332.507
Của nhà đầu tư	2.034.133.062	51.731.267.128.820
Cổ phiếu	1.880.481.368	39.413.886.816.650
Trái phiếu	113.032.305	12.287.477.994.870
Chứng chỉ quỹ	115.454	2.309.353.050
Chứng khoán khác	40.503.935	27.592.964.250

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	1.058.466.927.343	975.149.378.010	966.093.396.098	876.175.931.204
Cổ phiếu chưa niêm yết	91.473.542.696	286.299.130.125	109.565.592.696	307.119.206.566
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.891.000.000	5.262.476.423	6.393.000.000
Trái phiếu niêm yết	406.353.200.000	406.353.200.000	285.485.500.000	285.485.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	109.600.000.000	109.600.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	304.322.392.246	304.322.392.246	408.149.408.220	408.149.408.220
Tổng cộng	1.975.478.538.708	2.088.615.100.381	1.929.156.373.437	2.037.923.045.990

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố chứng chỉ tiền gửi với số tiền 123.780.700.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.656.731.750.000	1.782.531.750.000
Tổng cộng	1.656.731.750.000	1.782.531.750.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4,3% đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 11%/năm).

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.656.731.750.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.782.531.750.000 VND) (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.657.170.237.477	2.722.118.948.018
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	148.111.211.649	54.683.702.271
Tổng cộng	2.805.281.449.126	2.776.802.650.289

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	79.200.000.000	89.451.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	435.357.100.000	435.357.100.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Giấy tờ có giá	199.655.613.572	199.655.613.572	428.078.947.369	428.078.947.369
Tổng cộng	714.212.713.572	724.463.713.572	768.078.947.369	768.078.947.369

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (*)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.975.478.538.708	2.088.615.100.381	246.421.232.074	(133.284.670.401)
Cổ phiếu niêm yết	1.058.466.927.343	975.149.378.010	24.850.229.603	(108.167.778.936)
Cổ phiếu chưa niêm yết	91.473.542.696	286.299.130.125	219.942.478.894	(25.116.891.465)
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.891.000.000	1.628.523.577	-
Trái phiếu niêm yết	406.353.200.000	406.353.200.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	109.600.000.000	109.600.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	304.322.392.246	304.322.392.246	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	714.212.713.572	724.463.713.572	16.002.000.000	(5.751.000.000)
Cổ phiếu niêm yết	79.200.000.000	89.451.000.000	16.002.000.000	(5.751.000.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	435.357.100.000	435.357.100.000	-	-
Giấy tờ có giá	199.655.613.572	199.655.613.572	-	-
Tổng cộng	2.689.691.252.280	2.813.078.813.953	262.423.232.074	(139.035.670.401)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.929.156.373.437	2.037.923.045.990	240.495.635.996	(131.728.963.443)
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	876.175.931.204	17.168.311.901	(107.085.776.795)
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	307.119.206.566	222.196.800.518	(24.643.186.648)
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.393.000.000	1.130.523.577	-
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000	285.485.500.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	154.600.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	408.149.408.220	408.149.408.220	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	768.078.947.369	768.078.947.369	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-
Giấy tờ có giá	428.078.947.369	428.078.947.369	-	-
Tổng cộng	2.697.235.320.806	2.806.001.993.359	240.495.635.996	(131.728.963.443)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu	295.442.208.961	560.287.434.652
<i>Phải thu bán tài sản tài chính</i>	<i>207.450.000.000</i>	<i>367.300.000.000</i>
Phải thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (*)	181.950.000.000	-
Phải thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đáo hạn	25.500.000.000	367.300.000.000
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>87.992.208.961</i>	<i>192.987.434.652</i>
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	54.163.161.610	95.946.587.696
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	31.660.976.511	36.571.672.238
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	1.826.154.568	5.845.753.426
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	233.245.512	104.792.259
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	107.397.260	38.714.068.486
Dự thu cổ tức cổ phiếu niêm yết	1.273.500	2.285.040.000
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	-	13.519.520.547
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	4.149.335.269	3.202.770.486
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.110.784.729	1.792.083.058
Phải thu hoạt động tư vấn	1.015.000.000	707.500.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	406.055.384	299.584.338
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	220.000.000	200.000.000
Phải thu dịch vụ khác	397.495.156	203.603.090
	299.591.544.230	563.490.205.138
Trong đó:		
Các khoản phải thu có khả năng thu hồi	286.260.186.352	547.225.447.260

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản phải thu bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 28 tháng 6 năm 2024. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024 (ngày T+1), Công ty đã thu hồi khoản phải thu bán trái phiếu niêm yết này.

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản thu trong kỳ:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn	52.300.000.000	15.690.000.000	-	(2.940.000.000)	25.500.000.000	12.750.000.000
Công ty Cổ phần Lavida Invest	52.300.000.000	15.690.000.000	-	(2.940.000.000)	25.500.000.000	12.750.000.000
Dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	638.244.871	532.257.878	6.600.000	-	638.244.871	538.857.878
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Việt Nam	22.000.000	15.400.000	6.600.000	-	22.000.000	22.000.000
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	156.496.307	147.639.614	-	-	156.496.307	147.639.614
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	459.748.564	369.218.264	-	-	459.748.564	369.218.264
Dự phòng suy giảm phải thu khác	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	52.980.744.871	16.264.757.878	6.600.000	(2.940.000.000)	26.180.744.871	13.331.357.878

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo trì	1.375.224.857	88.673.121
Thuê văn phòng	403.724.045	4.270.975.410
Bảo hiểm	364.062.041	723.410.065
Phí bảo lãnh khoản vay	235.846.546	1.863.501.338
Khác	710.764.857	1.525.389.851
	3.089.622.346	8.471.949.785
Chi phí trả trước dài hạn		
Sửa chữa văn phòng	7.690.804.948	10.658.038.605
Công cụ dụng cụ	1.586.133.756	2.153.655.538
Khác	641.200.342	579.529.406
	9.918.139.046	13.391.223.549

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	48.249.594.505	22.390.230.857	12.904.559.483	38.740.000	88.473.954.481
Mua sắm trong kỳ				482.460.000		482.460.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.558.877)	-	-	-	(118.558.877)
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	48.131.035.628	22.390.230.857	13.387.019.483	38.740.000	88.837.855.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	33.587.087.075	13.556.089.463	3.298.226.492	38.740.000	55.370.972.666
Khấu hao trong kỳ	-	1.743.126.700	1.160.652.674	1.242.270.357	-	4.146.049.731
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.558.877)	-	-	-	(118.558.877)
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	35.211.654.898	14.716.742.137	4.540.496.849	38.740.000	59.398.463.520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	14.662.507.430	8.834.141.394	9.606.332.991	-	33.102.981.815
Tại ngày cuối kỳ	-	12.919.380.730	7.673.488.720	8.846.522.634	-	29.439.392.084

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 50.032.039.602 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.200.598.479 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	36.053.533.012	75.492.917.896
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	36.053.533.012	75.492.917.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7.145.838.991	34.822.619.730	41.968.458.721
Khấu hao trong kỳ	395.198.184	283.658.362	678.856.546
Số dư cuối kỳ	7.541.037.175	35.106.278.092	42.647.315.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	32.293.545.893	1.230.913.282	33.524.459.175
Tại ngày cuối kỳ	31.898.347.709	947.254.920	32.845.602.629

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.590.283.012 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34.395.283.012 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã cầm cố quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 31.898.347.709 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.293.545.893 VND) (xem Thuyết minh số 13).

12. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	110.419.484	100.285.083
	10.110.419.484	10.100.285.083

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	6.255.475.813.301	11.562.912.137.700	12.378.370.228.848	5.440.017.722.153
Tổng cộng	6.255.475.813.301	11.562.912.137.700	12.378.370.228.848	5.440.017.722.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

Chi tiết dư nợ vay ngắn hạn theo đối tượng như sau:

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở chính	135.485.500.000	873.825.100.000	709.310.600.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Định Công	100.000.000.000	647.800.000.000	617.400.000.000	130.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	209.600.000.000	198.869.500.000	209.600.000.000	198.869.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	141.026.300.000	675.192.900.000	439.555.700.000	376.663.500.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Nguyễn Chánh	493.000.000.000	1.019.726.000.000	725.726.000.000	787.000.000.000
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - Chi nhánh Hà nội	292.800.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	292.800.000.000
Ngân hàng Daegu Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	564.487.000.000	293.714.982.857	766.294.840.000	91.907.142.857
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	429.105.000.000	2.370.082.927.143	2.451.081.830.000	348.106.097.143
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	165.000.000.000	363.865.850.000	448.865.850.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	579.300.000.000	571.150.591.780	750.450.591.780	400.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	200.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	704.250.000.000	682.374.030.000	1.386.624.030.000	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	199.937.600.000	299.937.600.000	-
Ngân hàng KEB Hana	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-
Ngân hàng Shanghai Commercial & Saving Bank - Chi nhánh Singapore	240.820.000.000	-	-	240.820.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	300.000.000.000	101.425.800.000	198.574.200.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Hà Nội	-	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay khác	1.320.602.013.301	2.456.372.655.920	2.402.097.387.068	1.374.877.282.153
Tổng cộng	6.255.475.813.301	11.562.912.137.700	12.378.370.228.848	5.440.017.722.153

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ có kỳ hạn từ 21 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 3,3% đến 6,6%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Công ty đã sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các tổ chức tín dụng để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay ngoại tệ. Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay được đảm bảo bằng giấy tờ có giá và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty. Chi tiết giá trị hợp lý/giá trị còn lại của các tài sản được cầm cố để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	69.005.000.000	-
Giấy tờ có giá	1.780.512.450.000	2.210.610.697.369
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	31.898.347.709	32.293.545.893
	1.881.415.797.709	2.242.904.243.262

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.472.205.010	1.749.095.949
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	676.109.695	696.104.916
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7.805.120.596	36.908.334.622
<i>Phải trả phát hành thêm</i>	<i>7.370.754.800</i>	<i>36.216.432.800</i>
<i>Phải trả nhà đầu tư giao dịch chứng khoán</i>	<i>424.844.230</i>	<i>586.496.954</i>
<i>Phải trả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>7.480.096</i>	<i>103.363.398</i>
<i>Khác</i>	<i>2.041.470</i>	<i>2.041.470</i>
	10.953.435.301	39.353.535.487

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	221.033.600.000	-
Phải trả cho người bán khác	3.664.078.518	19.555.997.915
Công ty TNHH TM Tổng hợp HTV	958.780.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	389.170.064	19.054.839
Công ty TNHH Điện lạnh và Thiết bị Công Nghiệp Tân Thanh	360.529.132	2.379.012.643
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	331.298.705	231.057.578
Công ty Cổ phần Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	-	8.331.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	-	3.982.367.351
Công ty TNHH MTV Viễn thông quốc tế FPT	-	1.819.000.590
Công ty Cổ phần Y khoa & Thẩm mỹ Thu Cúc	-	740.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	-	703.800.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	479.182.000
Khác	1.454.642.435	701.464.732
	224.697.678.518	19.555.997.915

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 27 tháng 6 năm 2024 và ngày 28 tháng 6 năm 2024. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán khoản phải trả mua tài sản tài chính này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế khác	4.736.298	44.067	-	4.692.231
	4.736.298	44.067	-	4.692.231
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	33.885.840	122.024.126	120.559.613	35.350.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.323.197.931	28.515.772.032	35.084.284.512	12.754.685.451
Thuế thu nhập cá nhân	7.660.299.139	35.762.453.225	33.791.530.347	9.631.222.017
	27.017.382.910	64.400.249.383	68.996.374.472	22.421.257.821

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	17.222.605.659	13.815.890.283
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do hoán đổi ngoại tệ	-	185.819.178
Chi phí phải trả khác	4.036.287.395	2.694.492.649
	21.258.893.054	16.696.202.110

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(11.147.416.000)	(258.748.681)	-	2.504.901.214	369.687.484.829	1.854.319.844.096
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	187.400.623.843	187.400.623.843
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.759.746.774	(1.759.746.774)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.933.326.983)	(14.933.326.983)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-	13.934.270.000	-	-	-	-	13.934.270.000
Biến động khác	-	-	(2.786.854.000)	-	-	-	-	(2.786.854.000)
Số dư đầu năm nay	1.487.383.110.000	6.150.512.734	-	(258.748.681)	-	4.264.647.988	540.395.034.915	2.037.934.556.956
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	120.231.910.470	120.231.910.470
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.278.567.819	-	258.748.681	-	-	-	1.537.316.500
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.735.993.212	(2.735.993.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	-	(17.800.536.000)	(17.800.536.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	10.251.000.000	-	-	-	-	10.251.000.000
Biến động khác	-	-	(2.050.200.000)	-	-	-	150.800.000	(1.899.400.000)
Số dư cuối kỳ này	1.487.383.110.000	7.429.080.553	8.200.800.000	-	-	7.000.641.200	640.241.216.173	2.150.254.847.926

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-DHĐCĐ-CKCT ngày 02 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(36.962)	(369.620.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	148.738.311	1.487.383.110.000	148.701.349	1.487.013.490.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	457.023.776.649	200.117.529.195
Lãi đã thực hiện trong kỳ	116.886.799.174	170.304.308.638
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(2.735.993.212)	(1.759.746.774)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(17.800.536.000)	(14.933.326.983)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	553.374.046.611	353.728.764.076

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	960.355.890.000	826.245.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	150.000.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	37.000.000.000	-
	1.147.355.890.000	826.245.680.000

20.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

20.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	8.143.000.000	-
Trái phiếu	200.000.000.000	-
	208.143.000.000	-

20.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	101.969.340.000	195.212.660.000
Trái phiếu	374.957.100.000	1.281.900.000.000
Giấy tờ có giá	-	280.000.000.000
	476.926.440.000	1.757.112.660.000

20.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.465.132.535.500	12.233.699.445.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	681.098.030.000	1.781.600.700.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.676.614.040.000	3.814.447.330.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.005.116.510.000	5.375.945.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	147.459.880.000	102.341.310.000
	24.975.420.995.500	23.308.034.465.000

20.6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	54.787.000.000	90.941.390.000
	54.787.000.000	90.941.390.000

20.7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	221.248.630.000	104.186.550.000
Cổ phiếu	221.184.460.000	102.874.260.000
Trái phiếu	-	500.000.000
Chứng quyền có bảo đảm	64.170.000	812.290.000
Nhà đầu tư nước ngoài	253.000.000	-
Cổ phiếu	253.000.000	-
	221.501.630.000	104.186.550.000

20.8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU LÝ TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	3.339.960.000	12.430.890.000
Cổ phiếu	1.739.960.000	250.890.000
Trái phiếu	1.600.000.000	12.180.000.000
	3.339.960.000	12.430.890.000

20.9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà đầu tư trong nước	222.503.360.000	17.556.460.000
Cổ phiếu	222.503.360.000	17.556.460.000
Nhà đầu tư nước ngoài	84.000.000.000	455.540.000
Cổ phiếu	84.000.000.000	455.540.000
	306.503.360.000	18.012.000.000

20.10. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	540.917.470.699	792.983.924.882
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	536.762.434.895	789.563.181.029
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.820.112.175	599.077.970
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	2.334.923.629	2.821.665.883
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	376.813.105.481	130.396.066.737
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	58.252.831.129	56.258.127.013
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	47.631.347.166	53.558.444.913
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	10.621.483.963	2.699.682.100
	975.983.407.309	979.638.118.632

20.11. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.580.424.092	4.783.732.952
	4.580.424.092	4.783.732.952

20.12. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	975.983.407.309	979.638.118.632
Nhà đầu tư trong nước	960.462.717.542	973.511.527.679
Nhà đầu tư nước ngoài	13.185.766.138	3.304.925.070
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	2.334.923.629	2.821.665.883
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.580.424.092	4.783.732.952
	980.563.831.401	984.421.851.584

21. THU NHẬP

21.1. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1.	Cổ phiếu niêm yết	46.975.429	894.505.769.700	850.589.219.579	43.916.550.121	60.440.776.548
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	116.901.793.965
3.	Trái phiếu niêm yết	84.776.000	9.336.253.752.000	9.333.089.245.593	3.164.506.407	762.860.000
4.	Trái phiếu chưa niêm yết	7.499.301	2.884.760.536.449	2.879.907.360.034	4.853.176.415	11.366.764.503
5.	Công cụ thị trường tiền tệ	3.001.711	2.503.798.230.988	2.500.848.503.921	2.949.727.067	4.052.531.964
					54.883.960.010	193.524.726.980

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1.	Cổ phiếu niêm yết	864.800	32.915.625.000	33.726.074.176	810.449.176	535.372.545
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	1.486.580
3.	Trái phiếu niêm yết	9.250.000	978.393.000.000	978.797.894.407	404.894.407	13.000.000
4.	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	435.189.820
					1.215.343.583	985.048.945

21.2. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.975.478.538.708	2.088.615.100.381	113.136.561.673	108.766.672.553	219.898.255.398	(215.528.366.278)
1. Cổ phiếu niêm yết	1.058.466.927.343	975.149.378.010	(83.317.549.333)	(89.917.464.894)	215.689.557.114	(209.089.641.553)
CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	29.606.970.500	(65.102.884.290)	(66.018.563.790)	5.494.077.000	(4.578.397.500)
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.064.502.000	16.242.432.900	1.177.930.900	(2.651.585.800)	5.546.196.600	(1.716.679.900)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.709.460.862	69.293.086.550	(18.416.374.312)	(16.372.878.462)	5.015.853.450	(7.059.349.300)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	33.255.154.794	23.030.539.460	(10.224.615.334)	(10.003.854.954)	8.392.674.240	(8.613.434.620)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	239.672.897.860	251.370.000.000	11.697.102.140	(202.066.833)	34.682.423.955	(22.783.254.982)
Công ty cổ phần DNP Holding	119.900.000.000	111.100.000.000	(8.800.000.000)	1.100.000.000	8.250.000.000	(18.150.000.000)
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	209.884.904.009	220.000.000.000	10.115.095.991	(9.111.420)	11055074722	(930.867.311)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	128.980.430.000	125.181.030.000	(3.799.400.000)	-	2.303.375.000	(6.102.775.000)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk	36.012.240.000	35.370.000.000	(642.240.000)	(534.800.000)	1.831.660.000	(1.939.100.000)
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	-	-	13.045.525.000	64.645.238.754	(77.690.763.754)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	-	-	-	47.319.760.244	(47.319.760.244)
Cổ phiếu khác	93.277.483.028	93.955.318.600	677.835.572	(8.270.128.635)	21.153.223.149	(12.205.258.942)
2. Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.891.000.000	1.628.523.577	1.130.523.577	659.000.000	(161.000.000)
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	91.473.542.696	286.299.130.125	194.825.587.429	197.553.613.870	3.549.698.284	(6.277.724.725)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	47.809.162.642	266.470.759.896	218.661.597.254	218.661.597.254	-	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	15.986.934.900	(19.078.776.300)	(19.108.927.200)	1.398.537.900	(1.368.387.000)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	1.600.774.000	(6.029.226.000)	(5.525.646.000)	-	(503.580.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	2.236.169.620	1.280.033.220	1.701.916.968	-	(421.883.748)
Cổ phiếu khác	12.532.454	4.491.709	(8.040.745)	1.824.672.848	2.151.160.384	(3.983.873.977)
4. Trái phiếu niêm yết	406.353.200.000	406.353.200.000	-	-	-	-
5. Trái phiếu chưa niêm yết	109.600.000.000	109.600.000.000	-	-	-	-
6. Chứng chỉ tiền gửi	304.322.392.246	304.322.392.246	-	-	-	-
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	714.212.713.572	724.463.713.572	10.251.000.000	-	16.002.000.000	(5.751.000.000)
1. Trái phiếu chưa niêm yết	435.357.100.000	435.357.100.000	-	-	-	-
2. Chứng chỉ tiền gửi	199.655.613.572	199.655.613.572	-	-	-	-
3. Cổ phiếu niêm yết	79.200.000.000	89.451.000.000	10.251.000.000	-	16.002.000.000	(5.751.000.000)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP	79.200.000.000	89.451.000.000	10.251.000.000	-	16.002.000.000	(5.751.000.000)
Tổng cộng	2.689.691.252.280	2.813.078.813.953	123.387.561.673	108.766.672.553	235.900.255.398	(221.279.366.278)

21.3. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.634.227.647	18.032.641.113
Cổ phiếu	3.851.286.300	4.342.192.600
Trái phiếu	7.745.084.931	13.690.448.513
Chứng chỉ tiền gửi	37.856.416	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.283.793.092	84.694.864.285
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	157.613.029.704	101.496.580.333
Lãi hoạt động margin	150.638.521.396	97.010.686.761
Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	6.974.508.308	4.485.893.572
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.674.177.114	29.037.779.912
Trái phiếu	20.362.752.450	5.905.561.682
Chứng chỉ tiền gửi	5.311.424.664	23.132.218.230
	250.205.227.557	233.261.865.643

22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	10.978.640.466	6.918.873.832
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	321.436.914	243.999.996
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	29.080.813.062	24.365.440.636
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	10.588.741.770	6.974.483.424
Vật tư văn phòng	101.387.999	71.004.663
Công cụ, dụng cụ	355.364.408	213.202.506
Chi phí khấu hao	597.518.319	2.077.790.207
Dịch vụ mua ngoài	7.160.383.013	10.381.146.339
Chi phí khác	10.277.417.553	4.647.813.497
	40.380.890.442	31.528.314.464

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	3.888.962.426	3.261.027.450
Chi phí quản lý hoạt động lưu ký	5.350.146.655	3.668.871.081
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	3.973.445.977	3.004.834.286
Vật tư văn phòng	122.343.000	10.386.073
Công cụ, dụng cụ	180.959.216	98.102.502
Chi phí khấu hao	205.759.501	3.367.124
Dịch vụ mua ngoài	806.881.481	545.171.096
Chi phí khác	60.757.480	7.010.000
	9.239.109.081	6.929.898.531

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	558.393.220	1.717.381.727
Doanh thu khác về đầu tư	842.675.616	1.208.728.644
	1.401.068.836	2.926.110.371

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	108.112.076.790	146.570.268.633
Chi phí repo chứng chỉ tiền gửi	-	6.004.524.703
Chi phí đầu tư khác	4.513.083.373	21.810.780.683
	112.625.160.163	174.385.574.019

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	36.705.459.248	27.688.778.002
Chi phí vật tư văn phòng	1.157.649.942	735.587.971
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.488.720.197	593.615.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.615.213.042	1.562.509.355
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.043.620.162	1.072.489.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.615.789.404	7.492.098.466
Chi phí khác	7.000.564.969	7.349.818.319
	61.627.016.964	46.494.896.712

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	149.621.660.326	108.017.063.183
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(223.749.541.698)	(106.182.680.402)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	216.706.741.529	205.807.445.600
Thu nhập chịu thuế	142.578.860.157	207.641.828.381
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.515.772.032	41.528.365.677

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(25.613.864.751)	(44.431.297.709)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(873.977.824)	20.763.122.227
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	(2.050.200.000)	(2.786.854.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch tạm thời	218.450.464	-
Số dư cuối kỳ	(28.319.592.111)	(26.455.029.482)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán 36.962 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 66/2024/NQ-HĐQT-CKCT của Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 4 năm 2024 theo phương thức giao dịch khớp lệnh với mục đích bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được trình bày như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	120.231.910.470	87.251.819.733
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	148.709.152	148.701.349
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	809	587

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	10.251.000.000	13.934.270.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ lãi đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	(2.050.200.000)	(2.786.854.000)
Tổng cộng	8.200.800.000	11.147.416.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký trái phiếu	191.308.009	1.345.702.807
Doanh thu từ lãi tiền gửi	86.555.021	189.044.670
Doanh thu phí tư vấn phát hành	340.000.000	-
Doanh thu khác	7.057.186	10.372.430
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	2.219.707.840	6.250.636.153
Chi phí thuê văn phòng	1.468.319.999	1.468.320.000
Chi phí chuyển tiền	21.668.776	21.406.950
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	10.673.095	10.588.355
Chi phí lãi tiền gửi	313.708	57.045
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm phân bổ	487.554.988	385.440.466
Chi mua bảo hiểm	36.475.000	48.632.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		
Chi phí thẩm định giá	-	50.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	50.688.622.578	99.196.673.758
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	695.722.935.083	795.109.883.282
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	15.600.884	16.009.652
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	103.363.398
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	671.948.142	563.256.151
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	37.081.562	1.347.440.949
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm trả trước	407.621.188	855.930.868
Phải thu phí bảo hiểm	27.316.220	3.466.650
Phải trả phí bảo hiểm	32.358.637	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch	1.039.902.324	1.003.089.092
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên	240.444.207	227.798.050
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (i)	-	3.848.112
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên độc lập (ii)	164.894.740	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập (iii)	260.342.110	393.000.000
Ban Kiểm soát		1.031.343.881	1.169.391.142
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	979.329.787	945.699.929
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	564.692.293	544.364.108
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	668.984.388	642.910.812
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	574.022.624	646.853.072
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	549.031.821	624.017.061
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (i)	-	85.317.749

- (i) Miễn nhiệm năm 2022
(ii) Bổ nhiệm năm 2024
(iii) Miễn nhiệm năm 2024

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động Kinh doanh vốn VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	220.335.034.885	295.502.696.325	71.871.716.936	3.673.181.817	5.895.686.934	193.331.467	597.471.648.364
2. Doanh thu không phân bổ							2.917.201.220
3. Các chi phí trực tiếp	40.380.890.442	219.686.470.571	6.934.782.259	6.377.086.082	9.239.109.081	6.600.000	282.624.938.435
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	20.330.066.295	27.265.702.024	6.631.522.630	338.920.362	543.988.414	17.838.477	55.128.038.202
5. Chi phí không phân bổ							113.014.212.621
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	159.624.078.148	48.550.523.730	58.305.412.047	(3.042.824.627)	(3.887.410.561)	168.892.990	149.621.660.326
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	2.862.897.378.763	4.216.616.727.673	504.085.403.078	1.235.000.000	3.134.901.758	397.495.156	7.588.366.906.428
2. Tài sản phân bổ	129.441.620.169	173.600.842.901	42.222.933.313	2.157.907.415	3.463.576.590	113.577.663	351.000.458.051
3. Tài sản không phân bổ							81.407.502
Tổng Tài sản	2.992.338.998.932	4.390.217.570.574	546.308.336.391	3.392.907.415	6.598.478.348	511.072.819	7.939.448.771.981
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	10.277.325.606	5.440.017.722.153	-	1.761.764.206	676.109.695	-	5.452.732.921.660
2. Nợ phải trả phân bổ	28.467.596.294	38.179.363.836	9.285.926.878	474.580.255	761.731.041	24.978.697	77.194.177.001
3. Nợ phải trả không phân bổ							259.266.825.394
Tổng Nợ phải trả	38.744.921.900	5.478.197.085.989	9.285.926.878	2.236.344.461	1.437.840.736	24.978.697	5.789.193.924.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động Kinh doanh vốn VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	141.101.741.723	312.035.713.282	115.094.786.810	4.605.933.188	5.029.225.430	199.363.211	578.066.763.644
2. Doanh thu không phân bổ						2.949.439.001	2.949.439.001
3. Các chi phí trực tiếp	31.528.314.464	209.972.873.108	97.400.339.649	3.759.806.930	6.929.898.531	(507.414.122)	349.083.818.560
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.289.495.220	22.754.431.951	8.393.002.412	335.876.276	366.743.815	14.538.069	42.154.087.743
5. Chi phí không phân bổ							81.761.233.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	99.283.932.039	79.308.408.223	9.301.444.749	510.249.982	(2.267.416.916)	3.641.678.265	108.017.063.183
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	2.839.084.625.721	4.137.293.709.300	974.942.424.076	907.500.000	(12.003.781.793)	203.603.090	7.940.428.080.394
2. Tài sản phân bổ	159.666.188.846	244.516.861.679	102.252.650.364	4.243.545.764	5.597.691.547	211.101.119	516.488.039.319
3. Tài sản không phân bổ							136.442.376
Tổng Tài sản	2.998.750.814.567	4.381.810.570.979	1.077.195.074.440	5.151.045.764	(6.406.090.246)	414.704.209	8.457.052.562.089
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	38.657.430.571	6.255.475.813.301	-	1.610.750.548	696.104.916	-	6.296.440.099.336
2. Nợ phải trả phân bổ	25.467.698.418	39.001.880.964	16.309.900.554	676.870.567	892.864.802	33.671.872	82.382.887.177
3. Nợ phải trả không phân bổ							40.295.018.620
Tổng Nợ phải trả	64.125.128.989	6.294.477.694.265	16.309.900.554	2.287.621.115	1.588.969.718	33.671.872	6.419.118.005.133

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động kinh doanh vốn, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký và Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	12.746.427.634	10.713.640.000
Trên 1 năm đến 5 năm	49.410.720.000	28.912.040.000
Trên 5 năm	22.551.375.000	7.452.958.333
	84.708.522.634	47.078.638.333

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 3.485,5 m² tại tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với giá thuê 7.777.000.000 VND/năm. Kỳ thanh toán tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 19 tháng 7 năm 2023: Bên thuê thanh toán số tiền thuê cụ thể là: 5.220.178.082 VND (tương đương số tiền thuê một năm trừ đi số tiền thuê được miễn trong thời hạn cải tạo, sửa chữa, theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2029.
- Tổng số tiền thuê 550 m² tại Tầng 1, tầng 3 và tầng 5, tòa nhà văn phòng thuộc cao ốc Central Garden tại 328 Võ Văn Kiệt, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 300.000.000 VND/tháng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2024 (tương đương số tiền thuê một tháng trừ đi số tiền thuê trong thời gian được miễn tiền thuê mặt bằng theo thỏa thuận tại Mục 4, Điều 2 của Hợp đồng) và 330.000.000 VND/tháng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến hết thời hạn thuê. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm (không bao gồm thời gian miễn tiền thuê mặt bằng) kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 14 tháng 6 năm 2034.
- Tổng số tiền thuê 320 m² tại Tầng 8, tòa nhà văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số 36 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với giá thuê 94.720.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bổ sung thỏa thuận về việc thanh lý trước hạn Hợp đồng thuê văn phòng số 3006/2021/HĐCTVP ngày 30 tháng 6 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 731.804.219 VND (năm 2023: 12.910.624.320 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 76.000.000 VND (năm 2023: 0 VND), là số tiền ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Lưu Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024